



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – P.Hội An-TP Đà Nẵng
Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		45 509 013 018	21 707 188 905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34 220 946 077	11 277 510 589
1. Tiền	111	V.01	10 020 946 077	6 077 510 589
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		269 534 657	284 234 005
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		9 602 953 152	5 547 635 873
- Tiền đang chuyển	11C		148 458 268	245 640 711
2. Các khoản tương đương tiền	112		24 200 000 000	5 200 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4 275 636 986	4 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4 275 636 986	4 000 000 000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B		4 275 636 986	4 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4 113 959 824	3 867 914 891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3 432 587 157	3 290 051 485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		148 336 000	173 333 262
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	1 159 948 167	1 037 381 644
- Phải thu khác 138	13A		304 597 615	221 271 044
- Phải thu khác 141	13B		8 771 902	
- Phải thu khác 244	13C		800 000 000	800 000 000
- Phải trả khác 3388	13E		46 578 650	16 110 600
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 626 911 500	- 632 851 500
IV. Hàng tồn kho	140		2 096 442 841	1 823 016 168
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 096 442 841	1 823 016 168
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		706 206 735	541 139 016
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		958 924 376	910 291 933
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		431 311 730	371 585 219
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		802 027 290	738 747 257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		802 027 290	738 747 257
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		53 672 329 269	56 880 134 646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	40 878 375 081	43 723 800 600
1. TSCĐ hữu hình	221		34 031 321 372	36 961 746 891
- Nguyên giá	222		202 192 931 816	201 686 688 811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-168 161 610 444	-164 724 941 920
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 847 053 709	6 762 053 709
- Nguyên giá	228		10 981 918 998	10 891 918 998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-4 134 865 289	-4 129 865 289
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 229 027 792	5 104 760 684
1. Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 229 027 792	5 104 760 684
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		7 564 926 396	8 051 573 362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7 564 926 396	8 051 573 362
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		99 181 342 287	78 587 323 551

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		23 320 322 845	23 054 967 256
I. Nợ ngắn hạn	310		23 067 031 400	22 736 959 542
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		2 900 277 518
- Vay ngắn hạn	A31			2 900 277 518
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		5 814 265 104	4 293 458 794
3. Người mua trả tiền trước	313		1 853 135 494	876 149 514
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6 305 589 919	6 118 925 429
5. Phải trả người lao động	315		8 043 056 982	7 697 009 508
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 020 147 249	790 511 307
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		952 016 693	597 700 548
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			81 093 186
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		35 668 000	79 199 288
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		32 462 556	32 518 285
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30 836 652	60 627 472
II. Nợ dài hạn	330		253 291 445	318 007 714
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.19		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	253 291 445	318 007 714
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		75 861 019 442	55 532 356 295
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	75 861 019 442	55 532 356 295
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22 388 700 778	22 388 700 778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-26 527 051 336	-46 855 714 483
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		-46 855 714 483	-57 322 307 827
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		20 328 663 147	10 466 593 344
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		99 181 342 287	78 587 323 551

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV/2025

DVT: VND

Chỉ tiêu	TM	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	33 897 711 018	29 424 954 796	160 927 229 762	136 211 378 776
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		33 897 711 018	29 424 954 796	160 927 229 762	136 211 378 776
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	20 991 608 493	20 871 455 541	99 921 240 993	98 077 280 445
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		12 906 102 525	8 553 499 255	61 005 988 769	38 134 098 331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	553 753 766	201 043 901	1 044 944 093	287 008 038
7. Chi phí tài chính	VI.28	2 224 361	4 978 735	54 830 475	54 009 449
- Trong đó: Lãi vay phải trả			2 383 790	31 415 306	38 882 863
8. Chi phí bán hàng		3 856 658 782	3 200 249 509	17 550 535 823	12 994 591 961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5 970 551 499	3 727 414 539	23 995 013 293	15 429 414 474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		3 630 421 649	1 821 900 373	20 450 553 271	9 943 090 485
11. Thu nhập khác		21 372 042	476 085 822	44 717 587	521 503 892
12. Chi phí khác		142 080 424	49 698 063	231 323 980	179 625 842
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 120 708 382	426 387 759	- 186 606 393	341 878 050
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		3 509 713 267	2 248 288 132	20 263 946 878	10 284 968 535
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	- 7 484 954	- 83 143 016	- 64 716 269	- 181 624 809
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		3 517 198 221	2 331 431 148	20 328 663 147	10 466 593 344
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2025	Lũy kế đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20 263 946 878	10 284 968 535
2. Điều chỉnh cho các khoản			3 960 572 949	3 055 101 701
- Khấu hao tài sản cố định	02		5 026 493 561	3 537 813 999
- Các khoản dự phòng	03		- 5 940 000	102 755 550
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301		- 5 940 000	- 46 155 000
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			148 910 550
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		- 1 701 710	- 446 286
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1 089 694 208	- 623 904 425
- Chi phí lãi vay	06		31 415 306	38 882 863
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24 224 519 827	13 340 070 236
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 240 104 933	987 645 036
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 273 426 673	- 681 387 893
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3 260 140 196	1 530 644 482
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		423 366 933	-1 304 842 543
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 31 415 306	- 36 499 073
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 31 415 306	- 36 499 073
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		601 416 411	3 600 000
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
+ Khác	1599		601 416 411	3 600 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 57 870 820	- 68 157 188
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 57 870 820	- 68 157 188
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			
+ Khác	1699			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27 906 625 635	13 771 073 057
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-2 091 068 042	-2 520 396 849
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		-2 091 068 042	-2 520 396 849
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		26 453 703	438 586 936
+ Số tiền thu	2201		26 453 703	438 586 936
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-3 000 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2025	Lũy kế đến 31/12/2024
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			151 914 771
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2 064 614 339	-4 929 895 142
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 597 041 815	5 896 905 156
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-4 497 319 333	-6 291 004 151
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2 900 277 518	- 394 098 995
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		22 941 733 778	8 447 078 920
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11 277 510 589	2 829 985 383
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1 701 710	446 286
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		1 701 710	446 286
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	34 220 946 077	11 277 510 589

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH - DỊCH VỤ
HỘI AN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 12 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2023 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHN ngày 05/05/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HOT.

Công ty có 3 chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty con :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội
- Công ty con là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết; Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;

- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản

phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác. Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026, các dịch vụ này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	269.534.657	284.234.005
Tiền gửi ngân hàng	9.602.953.152	5.547.635.873
Tiền đang chuyển	148.458.268	245.640.711
Các khoản tương đương tiền	24.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	34.220.946.077	11.277.510.589

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	1.263.733.839	1.152.499.539
Phải thu khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	1.455.803.581	1.265.672.474
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	712.339.737	871.879.472
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	710.000	-
Cộng	3.432.587.157	3.290.051.485

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	106.740.000	98.810.762
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	246.000	3.749.220
Nhà cung cấp tại Cty TNHH MTV LHHA	21.350.000	4.666.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	-	64.232.280
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	20.000.000	1.875.000
Cộng	148.336.000	173.333.262

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	78.024.593	75.505.302
Phải thu tiền BHXH	46.578.650	16.110.600
Phải thu đặt cọc, ký quỹ	800.000.000	800.000.000
Các khoản phải thu khác	-	21.286.290
Tạm ứng	8.771.902	-
Phải thu lãi tiền gửi (lãi dự thu)	226.573.022	124.479.452
Cộng	1.159.948.167	1.037.381.644

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	706.206.735	541.139.016
Công cụ, dụng cụ	958.924.376	910.291.933
Hàng hóa	431.311.730	371.585.219
Cộng	2.096.442.841	1.823.016.168

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	802.027.290	738.747.257

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	147.323.919.516	32.866.118.247	14.464.893.331	6.580.662.717	451.095.000	201.686.688.811
Tăng trong kỳ	-	1.165.741.946	220.545.455	704.780.641	-	2.091.068.042
Tăng do mua sắm mới	-	1.165.741.946	220.545.455	704.780.641	-	2.091.068.042
Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	836.193.424	-	748.631.613	-	1.584.825.037
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	836.193.424	-	748.631.613	-	1.584.825.037
Số cuối kỳ	147.323.919.516	33.195.666.769	14.685.438.786	6.536.811.745	451.095.000	202.192.931.816
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	114.114.674.899	31.251.593.056	12.600.254.182	6.307.324.783	451.095.000	164.724.941.920
Tăng do trích khấu hao	3.905.433.625	542.530.653	401.400.485	172.128.798	-	5.021.493.561
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	836.193.424	-	748.631.613	-	1.584.825.037
Số cuối kỳ	118.020.108.524	30.957.930.285	13.001.654.667	5.730.821.968	451.095.000	168.161.610.444
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	33.209.244.617	1.614.525.191	1.864.639.149	273.337.934	-	36.961.746.891
Số cuối kỳ	29.303.810.992	2.237.736.484	1.683.784.119	805.989.777	-	34.031.321.372

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.527.974.634	7.363.944.364	10.891.918.998
Tăng trong kỳ	90.000.000	-	90.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số cuối kỳ	3.617.974.634	7.363.944.364	10.981.918.998
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	3.527.974.634	601.890.655	4.129.865.289
Tăng do trích khấu hao	5.000.000	-	5.000.000
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	3.532.974.634	601.890.655	4.134.865.289
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	6.762.053.709	6.762.053.709
Số cuối kỳ	85.000.000	6.762.053.709	6.847.053.709

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Kết chuyển phân bổ	Số cuối kỳ
- HM tại Khu DL Biển	-	1.739.913.184	1.626.642.814	-	113.270.370
-HM tại KS Hội An	5.081.075.498	980.787.008	1.189.413.600	-	4.872.448.906
-HM tại LHHA	-	-	-	-	-
-HM tại VPCT	23.685.186	589.541.377	575.788.741	-	37.437.822
-HM tại Tam Thanh	-	205.870.694	-	-	205.870.694
Cộng	5.104.760.684	3.516.112.263	3.391.845.155	-	5.229.027.792

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	7.564.926.396	8.051.573.362

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	1.208.052.735	656.423.208
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	3.003.961.777	2.441.846.012
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.308.083.098	811.155.597
Nhà cung cấp cho Cty TNHH MTV LHHA	232.525.975	325.480.981
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	61.641.519	58.552.996
Cộng	5.814.265.104	4.293.458.794

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của Khách sạn Hội An	914.758.322	462.508.321
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	900.809.322	397.714.166
Khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	22.531.600	15.668.000
Khách hàng của DLND Tam Thanh	15.036.250	259.027

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Cộng	1.853.135.494	876.149.514

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	448.683.785	7.920.307.941	7.763.131.335	605.860.391
Thuế tiêu thụ đặc biệt	33.540.632	393.925.212	395.641.506	31.824.338
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.070.894	560.478.502	546.267.687	39.281.709
Tiền thuê đất	-	4.076.432.212	4.076.432.212	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	37.450.118	1.627.950.793	1.610.957.430	54.443.481
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	6.118.925.429	14.586.094.660	14.399.430.170	6.305.589.919

Thuế giá trị gia tăng

- Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2026 áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	Số phát sinh
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	
Cộng	

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả	-	-

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	35.668.000	79.199.288
Bảo hiểm xã hội	32.462.556	32.518.285
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	322.900.000	155.400.000
Phải trả phải nộp khác	629.116.693	523.393.734
Cộng	1.020.147.249	790.511.307

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	30.180.000	2.100.000
Quỹ phúc lợi	656.652	58.527.472
Cộng	30.836.652	60.627.472

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(57.322.307.827)	45.065.762.951
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.466.593.344	10.466.593.344
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(46.855.714.483)	55.532.356.295
Số dư tại 01/01/2025	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(46.855.714.483)	55.532.356.295
Tăng trong kỳ	-	-	-	20.328.663.147	20.328.663.147
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(26.527.051.336)	75.861.019.442

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Tổng doanh thu	33.897.711.018	29.424.954.796
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	<i>21.848.382.794</i>	<i>18.152.565.329</i>
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	<i>9.051.489.252</i>	<i>8.314.289.125</i>
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	<i>340.547.028</i>	<i>267.980.852</i>
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu Cty TNHH MTV LHHA</i>	<i>2.657.291.944</i>	<i>2.690.119.490</i>
Cộng	33.897.711.018	29.424.954.796

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	10.205.023.688	10.876.885.395
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	7.608.734.717	7.051.553.877
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.005.216.804	1.026.250.973
Giá vốn Cty TNHH MTV LHHA	2.172.633.284	1.916.765.296
Cộng	20.991.608.493	20.871.455.541

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	306.965.169	71.410.959
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.524.645	2.561.082
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	3.972.299	2.592.408
Lãi dự thu	226.573.022	124.479.452
Cộng	553.753.766	201.043.901

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Chi phí lãi vay	-	2.383.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	2.224.361	2.594.945
Cộng	2.224.361	4.978.735

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Chi phí cho nhân viên	561.126.823	566.843.100
Chi phí khấu hao TSCĐ ,CCDC	17.283.851	29.416.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	475.233.685	657.344.921
Chi phí hoa hồng	2.625.995.121	1.944.281.214
Chi phí bằng tiền khác	177.019.302	2.363.497
Cộng	3.856.658.782	3.200.249.509

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.151.699.210	2.204.044.302
Chi phí đồ dùng văn phòng	269.738.263	311.273.985
Chi phí khấu hao TSCĐ	512.967.578	72.412.049
Chi phí trợ cấp mất việc	-	-
Thuế, phí và lệ phí	558.132.766	313.468.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.224.752	592.163.672
Chi phí bằng tiền khác	364.788.930	234.052.454
Cộng	<u>5.970.551.499</u>	<u>3.727.414.539</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	3.296.296	465.156.230
Xử lý công nợ		10.929.592
Thu nhập khác	18.075.746	
Cộng	<u>21.372.042</u>	<u>476.085.822</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	-	42.158.519
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	15.257.017	1.958.130
Chi phí khác	126.823.407	5.581.414
Cộng	<u>142.080.424</u>	<u>49.698.063</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.517.198.221	2.331.431.148
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>440</u>	<u>291</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý này	Quý trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm:các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2025

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc, KTT	1.956.000.000	1.820.000.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	685.200.000	621.600.000
Cộng	2.641.200.000	2.441.600.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu

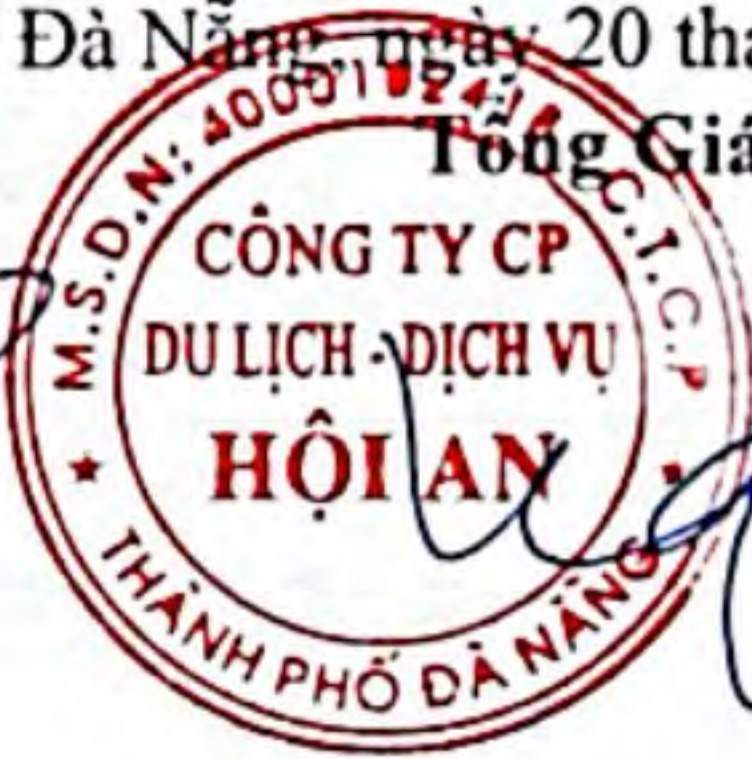
Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan

LÃI LỖ BỘ PHẬN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	33 897 711 018		21 848 382 794	9 051 489 252	340 547 028	2 657 291 944
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	33 897 711 018		21 848 382 794	9 051 489 252	340 547 028	2 657 291 944
4. Giá vốn hàng bán	11	20 991 608 493		10 205 023 688	7 608 734 717	1 005 216 804	2 172 633 284
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	12 906 102 525		11 643 359 106	1 442 754 535	- 664 669 776	484 658 660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	553 753 766	433 763 231	2 556 478	1 422 493	37 923	115 973 641
7. Chi phí tài chính	22	2 224 361	11 448	1 854 310	358 603		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23						
8. Chi phí bán hàng	24	3 856 658 782	925 836 771	2 022 420 351	726 512 156	34 819 542	147 069 962
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5 970 551 499	2 170 952 104	2 058 095 232	980 896 109	205 132 443	555 475 611
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	3 630 421 649	-2 663 037 092	7 563 545 691	- 263 589 840	- 904 583 838	- 101 913 272
11. Thu nhập khác	31	21 372 042	900	3 306 048	18 062 305	2 789	
12. Chi phí khác	32	142 080 424	2 086 907	60 910 762	67 424 860	1 307 564	10 350 331
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 120 708 382	- 2 086 007	- 57 604 714	- 49 362 555	- 1 304 775	- 10 350 331
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3 509 713 267	-2 665 123 099	7 505 940 977	- 312 952 395	- 905 888 613	- 112 263 603
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 7 484 954	- 7 484 954				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	3 517 198 221	-2 657 638 145	7 505 940 977	- 312 952 395	- 905 888 613	- 112 263 603

Cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	29 424 954 796		18 152 565 329	8 314 289 125	267 980 852	2 690 119 490
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29 424 954 796		18 152 565 329	8 314 289 125	267 980 852	2 690 119 490
4. Giá vốn hàng bán	11	20 871 455 541		10 876 885 395	7 051 553 877	1 026 250 973	1 916 765 296
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	8 553 499 255		7 275 679 934	1 262 735 248	- 758 270 121	773 354 194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	201 043 901	91 726 114	2 200 637	1 154 005	22 610	105 940 535
7. Chi phí tài chính	22	4 978 735	2 626 325	1 413 083	939 327		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2 383 790	2 383 790				
8. Chi phí bán hàng	24	3 200 249 509	827 540 984	1 553 882 851	604 256 390	15 450 343	199 118 941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3 727 414 539	1 788 755 117	671 573 118	777 370 225	141 858 879	347 857 200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	1 821 900 373	-2 527 196 312	5 051 011 519	- 118 676 689	- 915 556 733	332 318 588
11. Thu nhập khác	31	476 085 822	328 688 356	9 352 324	5 565 800	1 707	132 477 635
12. Chi phí khác	32	49 698 063	42 738 353	646 209	130 827	1 180 873	5 001 801
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	426 387 759	285 950 003	8 706 115	5 434 973	- 1 179 166	127 475 834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2 248 288 132	-2 241 246 309	5 059 717 634	- 113 241 716	- 916 735 899	459 794 422
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	- 83 143 016	- 83 143 016				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	2 331 431 148	-2 158 103 293	5 059 717 634	- 113 241 716	- 916 735 899	459 794 422